

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ TÂN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Phường Long Châu	Phường Long Hưng	Phường Long Phú	Phường Long Sơn	Phường Long Thanh	Xã Châu Phong	Xã Lê Chánh	Xã Long An	Xã Phú Lộc	Xã Phú Vinh	Xã Tân An	Xã Tân Thanh	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Xương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.752,76	320,18	175,10	919,26	1.087,56	266,43	1.646,92	1.356,40	1.146,09	1.406,81	1.154,23	1.097,73	1.071,14	1.217,40	887,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.892,52	144,09	129,17	643,35	953,27	166,95	1.401,64	1.172,49	918,78	1.016,47	963,94	765,16	789,24	618,04	209,91
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.892,52	144,09	129,17	643,35	953,27	166,95	1.401,64	1.172,49	918,78	1.016,47	963,94	765,16	789,24	618,04	209,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.511,20	111,89	13,33	115,73	33,91	27,73	66,93	70,52	99,63	229,62	86,41	223,20	165,60	165,63	101,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.903,95	60,13	30,86	154,64	90,40	69,57	166,06	94,48	125,11	143,38	99,51	102,78	109,59	184,75	472,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	445,09	4,07	1,75	5,54	9,98	2,19	12,29	18,91	2,57	17,34	4,38	6,58	6,72	248,99	103,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.757,43	224,73	116,07	157,86	169,26	198,77	466,53	148,03	190,47	158,54	138,26	366,16	158,48	792,64	471,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	671,04	-	-	-	-	-	132,66	43,04	78,43	15,68	52,49	89,02	61,47	89,58	108,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	266,91	31,76	48,43	69,01	57,47	60,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,13	0,70	0,96	0,62	0,42	2,72	0,32	0,77	0,88	1,14	0,31	1,31	0,57	0,64	1,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,47	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,97	1,80
2.5	Đất an ninh	CAN	1,82	0,29	0,09	-	0,08	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,44	1,28	5,71	1,76	4,56	10,23	9,48	2,19	3,08	3,74	3,77	7,31	3,32	3,76	5,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,93	-	1,34	0,04	0,05	0,24	0,25	0,25	-	0,05	0,06	-	0,26	0,39	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,36	0,10	0,53	0,05	0,10	1,96	0,42	0,03	0,12	0,28	0,08	0,13	0,16	0,29	0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Phường Long Châu	Phường Long Hưng	Phường Long Phú	Phường Long Sơn	Phường Long Thạnh	Xã Châu Phong	Xã Lê Chánh	Xã Long An	Xã Phú Lộc	Xã Phú Vĩnh	Xã Tân An	Xã Tân Thạnh	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Xương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,49	1,12	2,80	1,64	3,65	4,02	6,89	1,90	2,96	3,40	3,58	6,49	2,90	2,07	5,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,65	-	0,85	-	0,76	3,97	1,40	-	-	-	-	0,66	-	1,01	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,06	0,18	0,03	-	0,03	0,52	-	-	-	0,05	0,03	-	-	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56,91	15,97	0,14	0,20	2,34	7,11	1,05	0,26	2,25	-	0,52	1,56	0,34	6,72	18,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,58	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,37	0,18	0,03	0,16	0,09	3,81	0,22	0,24	0,13	-	0,46	0,70	0,34	6,63	18,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,97	15,21	0,11	0,04	2,25	3,30	0,83	0,02	2,12	-	0,06	0,86	-	0,10	0,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	882,73	17,35	24,11	63,56	63,07	45,32	150,70	69,76	58,71	91,59	54,36	74,77	72,09	45,37	51,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	496,50	12,93	22,01	52,37	28,31	36,94	65,73	41,86	38,77	31,59	32,54	42,40	27,29	24,47	39,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	357,75	4,16	0,51	9,04	34,51	6,03	67,68	27,57	19,63	59,83	21,58	32,09	44,26	19,49	11,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,79	-	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	-	0,36	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	18,09	-	0,71	-	-	0,82	16,01	-	-	-	-	-	-	-	0,55
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,81	-	-	1,54	-	0,63	-	-	-	-	-	-	-	0,58	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,16	0,00	-	0,59	0,03	0,35	0,05	0,06	-	-	0,08	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,36	0,01	0,03	0,02	0,00	0,08	0,02	0,01	0,10	-	0,00	0,02	0,03	0,01	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,15	0,25	-	-	0,23	-	0,74	0,26	0,22	0,17	0,15	0,26	0,27	0,38	0,21

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Phường Long Châu	Phường Long Hưng	Phường Long Phú	Phường Long Sơn	Phường Long Thạnh	Xã Châu Phong	Xã Lê Chánh	Xã Long An	Xã Phú Lộc	Xã Phú Vĩnh	Xã Tân An	Xã Tân Thạnh	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Xương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	9,80	-	2,20	7,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,80	-	2,20	7,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.